|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  ĐỀ CHUẨN MINH HỌA 01  *(Đề thi có 04 trang)* | **KỲ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2022**  **Bài thi: NGOẠI NGỮ; Môn thi: TIẾNG ANH**  *Thời gian làm bài: 60 phút không kể thời gian phát đề*  *--------------------------* |

**Họ, tên thí sinh………………………………………………………………………**

**Số báo danh: ....................................................................................................................**

**Question 1:** They offered her the job because she was very \_\_\_\_\_\_\_ on the design front.

**A.** creatively B.hasn't she

**C.** create **D.** Creation

**1 (TH)**

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

**A.** creatively (adv): một cách sáng tạo **B.** creative (adj): sáng tạo

**C.** create (v): tạo ra **D.** creation (n): sự sáng tạo

Sau động từ “was” và trạng từ “very” cần điền tính từ.

Dấu hiệu: đuôi –tion thường là danh từ, -ly thường là trạng từ, -ive thường là tính từ.

**Tạm dịch:** Họ đề nghị cô ấy làm việc vì cô ấy rất sáng tạo trong lĩnh vực thiết kế.

**Chọn B.**

**Question 2:** She’ll take the flight for the early meeting, \_\_\_\_\_\_?

**A.** won’t she **B.** hasn’t she **C.** didn’t she **D.** doesn’t she

**2 (NB)**

**Kiến thức:** Câu hỏi đuôi

**Giải thích:**

Vế trước câu hỏi đuôi dạng khẳng định => câu hỏi đuôi dạng phủ định

Vế trước: She'll take => câu hỏi đuôi: won’t she?

**Tạm dịch:** Cô ấy sẽ đáp chuyến bay cho cuộc họp sớm phải không?

**Chọn A.**

**Question 3:** The letters he would write were full of doom and \_\_\_\_\_\_\_. We still do not know what made

him so depressed.

**A.** drib **B.** gloom **C.** duck **D.** Tuck

**3 (VDC)**

**Kiến thức:** Thành ngữ

**Giải thích:**

**A.** drib (không tồn tại từ này) **B.** gloom (n): u ám, buồn bã

**C.** duck (n): con vịt **D.** tuck (n): nếp gấp (ở quần áo)

=> doom and bloom: cảm giác tuyệt vọng, bi quan

**Tạm dịch:** Những lá thư anh ấy viết chứa đầy cảm giác tuyệt vọng. Chúng tôi vẫn không biết điều gì đã khiến anh ấy chán nản như vậy.

**Chọn B.**

**Question 4:** The restaurant is well-known \_\_\_\_\_\_\_\_ its friendly atmosphere and excellent service.

**A.** for **B.** on **C.** in **D.** Off

**4(TH)**

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

**A.** for: cho **B.** on: trên **C.** in: trong **D.** off: rời, nghỉ

=> be well-known for something: nổi tiếng về cái gì

**Tạm dịch:** Nhà hàng nổi tiếng với bầu không khí thân thiện và dịch vụ tuyệt vời.

**Chọn A.**

**Question 5:** The course was so difficult that I didn’t any progress at all.

**A.** do **B.** make **C.** produce **D.** create

# 5 (TH)

**Make progress ~ improve: tiến bộ.**

Dịch: Khóa học này quá khó đến nỗi tôi không tiến bộ lên được chút nào.

# Chọn B

**Question 6:** John crashed his truck \_\_\_\_\_\_\_\_\_ he was driving too fast.

**A.** despite **B.** although **C.** because **D.** because of

**6(TH)**

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

**A.** despite + cụm danh từ/ V\_ing: mặc dù … **B.** although + S + V: mặc dù …

**C.** because + S + V: bởi vì … **D.** because of + cụm danh từ/ V\_ing: bởi vì …

Sau chỗ trống là một mệnh đề => loại A, D.

**Tạm dịch:** John đã gặp va chạm với xe tải của mình vì anh ta lái xe quá nhanh.

**Chọn C.**

**Question 7:** She bought a \_\_\_\_\_\_\_\_\_ jacket as a present for her daughter.

**A.** new Italian leather **B.** new leather Italian

**C.** leather new Italian **D.** leather Italian new

**7 (TH)**

**Kiến thức:** Trật tự tính từ

**Giải thích:**

Khi có nhiều tính từ cùng đứng trước 1 danh từ, sắp xếp chúng theo thứ tự: OSASCOMP + N. Trong đó:

O – opinion: quan điểm

S – size: kích thước

A – age: độ tuổi

S – shape: hình dạng

C – colour: màu sắc

O – origin: nguồn gốc

M – material: chất liệu

P – purpose: mục đích

N – noun: danh từ

Nếu có số thứ tự => đứng trước tính từ & danh từ

=> Trật tự tính từ: “new” – chỉ độ tuổi + “Italian” – chỉ nguồn gốc + “leather” – chỉ chất liệu

**Tạm dịch:** Cô ấy đã mua một chiếc áo khoác da mới của Ý để làm quà cho con gái.

**Chọn A.**

**Question 8:** Unless we do something now, hundreds of plant and animal species will \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** point out **B.** die out **C.** cut up **D.** make up

**8 (TH)**

**Kiến thức:** Cụm động từ

**Giải thích:**

**A.** point out: chỉ ra **B.** die out: chết đi

**C.** cut up: cắt nhỏ **D.** make up: chiếm (phần trăm), bịa (chuyện), …

**Tạm dịch:** Nếu chúng ta không làm điều gì đó ngay bây giờ, hàng trăm loài động thực vật sẽ chết.

**Chọn B.**

**Question 9:** While she was taking her exams, she \_\_\_\_\_\_\_ a terrible headache.

**A.** will have **B.** has **C.** had **D.** is having

**9(TH)**

**Kiến thức:** Thì quá khứ đơn, phối hợp thì

**Giải thích:**

Cấu trúc: While + S + was/ were + V\_ing, S + V\_ed/ cột 2 (quá khứ đơn)

Cách dùng: diễn tả một hành động đang xảy ra trong quá khứ (chia quá khứ tiếp diễn) thì một hành động khác xen vào (chia quá khứ đơn).

**Tạm dịch:** Trong khi cô ấy đang làm bài thi thì cô ấy bị đau đầu kinh khủng.

**Chọn C.**

**Question 10**: I hope these machines will have worked very well \_\_\_\_\_\_.

**A.** as soon as you would come back next month

**B.** when you came back next month

**C.** by time you come back next month

**D.** after you were coming back next month

**10 (TH)**

**Kiến thức:** Sự kết hợp thì

**Giải thích:**

Dấu hiệu: “next month” => chia các thì tương lai

Cấu trúc: S + will have P2 + by the time + S + V\_(s/es): … vào thời điểm …

Động từ trong mệnh đề thời gian chia thì hiện tại, động từ trong mệnh đề chính chia tương lai. => loại A, B, D.

**Tạm dịch:** Tôi hy vọng những chiếc máy này sẽ hoạt động rất tốt vào thời điểm bạn quay lại vào tháng sau.

**Chọn C.**

**Question 11:** The popular press often contains a lot more \_\_\_\_\_\_\_ than hard facts.

**A.** tolerance **B.** influence **C.** speculation **D.** Realism

**11 (VD)**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

**A.** tolerance (n): khoan dung **B.** influence (n): ảnh hưởng

**C.** speculation (n): sự đồn đoán, đầu cơ **D.** realism (n): chủ nghĩa hiện thực

**Tạm dịch:** Báo chí phổ thông thường chứa đựng nhiều thông tin đồn đoán hơn là những sự thật trần trụi.

**Chọn C.**

**Question 12:** Researchers have \_\_\_\_\_\_\_\_ to the conclusion that personality is affected by your genes.

**A.** got **B.** reached **C.** arrived **D.** Come

**12 (VD)**

**Kiến thức:** Từ vựng, sự kết hợp từ

**Giải thích:**

**A.** got (P2): nhận được **B.** reached (P2): chạm tới, đạt tới

**C.** arrived (P2): đến **D.** come (P2): tới, về

=> come to the conclusion: đưa ra kết luận

**Tạm dịch:** Các nhà nghiên cứu đã đưa ra kết luận rằng tính cách bị ảnh hưởng bởi gen của bạn.

**Chọn D.**

**Question 13:** The flood victims \_\_\_\_\_\_\_\_ with food and clean water by the volunteers.

**A.** provided **B.** were provided **C.** were providing **D.** provide

**13 (TH)**

**Kiến thức:** Bị động thì quá khứ đơn

**Giải thích:**

Chủ ngữ là “The flood victims” – “Những nạn nhân lũ lụt”, động từ “provide” – “cung cấp” => câu mang nghĩa bị động

Cấu trúc câu bị động thì quá khứ đơn: S + was/ were + Vp2 (by + O).

**Tạm dịch**: Những nạn nhân lũ lụt được cung cấp đồ ăn và nước sạch bởi những tình nguyện viên.

**Chọn B**

**Question 14:** \_\_\_\_\_\_\_ the promotion, I began to search for other goals.

**A.** Having attained **B.** To attain **C.** Being attained **D.** Attained

**14 (VDC)**

**Kiến thức:** Rút gọn mệnh đề trạng ngữ

**Giải thích:**

Khi mệnh đề trạng ngữ và mệnh đề chính có cùng một chủ ngữ, có thể lược bỏ chủ ngữ ở mệnh đề trạng ngữ và đưa động từ về dạng V\_ing khi mệnh đề ở dạng chủ động

Để nhấn mạnh hành động ở mệnh đề trạng ngữ xảy ra trước hành động ở mệnh đề chính ta dùng dạng: having + P2.

Câu đầy đủ: I **had attained** the promotion, I began to search for other goals.

Câu rút gọn: **Having attained** the promotion, I began to search for other goals.

**Tạm dịch:** Sau khi đạt được sự thăng tiến, tôi bắt đầu tìm kiếm các mục tiêu khác.

**Chọn A.**

**Question 15:** \_\_\_\_\_\_\_ the person is, the more privilege he enjoys.

**A.** The rich **B.** The richest **C.** As rich as **D.** The richer

**15(TH)**

**Kiến thức:** So sánh lũy tiến/ so sánh kép

**Giải thích:**

Cấu trúc so sánh lũy tiến: The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V

Dạng so sánh hơn của tính từ “rich” là “richer”.

**Tạm dịch:** Người càng giàu thì càng được hưởng nhiều đặc quyền.

**Chọn D.**

***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.***

**Question 16:** *Peter is talking to Mary about eating habits.*

- Peter: “You should eat more fruits and vegetables.” – Mary: “\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_”

**A.** Yes, I will, Thanks **B.** No, thanks

**C.** My pleasure **D.** You’re welcome

**16 (TH)**

**Kiến thức:** Ngôn ngữ giao tiếp

**Giải thích:**

Peter đang nói chuyện với Mary về thói quen ăn uống.

Peter: “Bạn nên ăn nhiều trái cây và rau quả hơn.”

Mary: “ \_\_\_\_\_\_\_\_ ”

**A.** Ừ, tớ sẽ làm vậy. Cảm ơn nhé. **B.** Không, cảm ơn.

**C.** Rất hân hạnh. **D.** Không có chi.

Phản hổi A phù hợp với ngữ cảnh nhất.

**Chọn A.**

**Question 17:** *Mrs Brown and Mr Smith are talking about teaching soft skills at school.*

- Mrs Brown: “Some soft skills should be taught to children.”

- Mr Smith: “\_\_\_\_\_\_. They are necessary for them.”

**A.** I don’t either **B.** I agree with you

**C.** You’re quite wrong **D.** You’re welcome

**17. (TH)**

**Kiến thức:** Ngôn ngữ giao tiếp

**Giải thích:**

Bà Brown và ông Smith đang nói về việc dạy các kỹ năng mềm ở trường.

Bà Brown: “Một số kỹ năng mềm nên được dạy cho trẻ em.”

Ông Smith: “ \_\_\_\_\_\_\_\_ . Chúng cần thiết cho họ.”

**A.** Tôi cũng không **B.** Tôi đồng ý với bạn

**C.** Bạn khá sai rồi **D.** Không có chi

Phản hổi B phù hợp với ngữ cảnh nhất.

**Chọn B.**

***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.***

**Question 18** **A.** document **B.** holiday **C.** location **D.** journalist

**18 (NB)**

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết

**Giải thích:**

**A.** document /ˈdɒkjumənt/ **B.** holiday /ˈhɒlədeɪ/

**C.** location /ləʊˈkeɪʃn/ **D.** journalist /ˈdʒɜːnəlɪst/

Phương án C có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

**Chọn C.**

**Question 19** **A.** listen **B.** agree **C.** escape **D.** deny

**19 (NB)**

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết

**Giải thích:**

**A.** listen /ˈlɪsn/ **B.** agree /əˈɡriː/

**C.** escape /ɪˈskeɪp/ **D.** deny /dɪˈnaɪ/

Phương án A có trọng âm rơi vào âm tiết 1, còn lại là âm tiết 2.

**Chọn A.**

***Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.***

**Question 20**: **A.** concerned **B.** devoted **C.** renewed **D.** improved

**20 (NB)**

**Kiến thức:** Cách phát âm đuôi “ed”

**Giải thích:**

**A.** concerned /kənˈsɜːnd/ **B.** devoted /dɪˈvəʊtɪd/

**C.** renewed /rɪˈnjuːd/ **D.** improved /ɪmˈpruːvd/

Quy tắc phát âm động từ đuôi –ed dựa vào chữ cái kết thúc:

Những động từ có chữ cái kết thúc tận cùng là:

TH 1: t, d => đuôi –ed được phát âm là /id/

TH 2: p, pe; k, ke; ff, ph, gh; ss, ce, se, x; ch; sh => đuôi –ed được phát âm là /t/

TH 3: còn lại => đuôi –ed được phát âm là /d/

Phần gạch chân phương án B được phát âm là /ɪd/, còn lại phát âm là /d/.

**Chọn B.**

**21 (NB)**

**Question 21**: **A.** thrill **B.** hide **C.** prize **D.** crime

**Kiến thức:** Cách phát âm “i”

**Giải thích:**

**A.** thrill /θrɪl/ **B.** hide /haɪd/ **C.** prize /praɪz/ **D.** crime /kraɪm/ 

Phần gạch chân phương án A được phát âm là /ɪ/, còn lại phát âm là /aɪ/.

**Chọn A.**

***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.***

**Question 22**: Please give me some **recommendation** to buy suitable books for my ten-year-old girl.

**A.** advice **B.** defense **C.** interest **D.** question

**22 (TH)**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

recommendation (n): sự giới thiệu, tiến cử

**A.** advice (n): lời khuyên **B.** defense (n): sự che chở, phòng thủ

**C.** interest (n): mối quan tâm **D.** question (n): câu hỏi

=> recommendation = advice

**Tạm dịch:** Xin hãy cho tôi một vài giới thiệu để mua những cuốn sách phù hợp cho con gái mười tuổi của tôi.

**Chọn A.**

**Question 23**: He has been **jobless** and often has to ask his parents for money

**A.** out of fashion **B.** out of practice **C.** out of order **D.** out of work

**23 (TH)**

**Kiến thức:** Từ đồng nghĩa

**Giải thích:**

jobless (adj): không có việc làm, thất nghiệp

**A.** out of fashion: lỗi thời **B.** out of practice: không rèn luyện

**C.** out of order: bị hỏng (máy móc) **D.** out of work: thất nghiệp

=> jobless = out of work

**Tạm dịch:** Anh ấy thất nghiệp và thường xuyên phải xin tiền bố mẹ.

**Chọn D.**

***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.***

**Question 24:** Aren’t you **putting the cart before the horse** by deciding what to wear for the wedding before you’re invited to it?

**A.** knowing the horse cart **B.** do things in the right order

**C.** doing things in the wrong order **D.** upsetting the horse cart

**24 (VDC)**

**Kiến thức:** Thành ngữ

**Giải thích:**

putting the cart before the horse: làm việc sai trình tự

**A.** knowing the horse cart: biết đến xe ngựa

**B.** do things in the right order: làm mọi việc theo đúng trình tự

**C.** doing things in the wrong order: làm những việc không đúng trình tự

**D.** upsetting the horse cart: làm đổ xe ngựa

=> putting the cart before the horse >< do things in the right order

**Tạm dịch:** Bạn có đang làm sai trình tự khi quyết định mặc gì cho đám cưới trước khi bạn được mời đến dự không đó?

**Chọn B.**

**Question 25:** He is writing a letter of **acceptance** to the employer with the hope to get his favorite position in the company.

**A.** confirmation **B.** refusal **C.** agree **D.** admission

**25 (TH)**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

acceptance (n): sự chấp nhận

**A.** confirmation (n): sự xác nhận **B.** refusal (n): sự từ chối

**C.** agree (v): đồng ý **D.** admission (n): sự thu nạp, kết nạp

=> acceptance >< refusal

**Tạm dịch:** Anh ấy đang viết một lá thư chấp nhận cho nhà tuyển dụng với hy vọng sẽ có được vị trí yêu thích trong công ty.

**Chọn B.**

***Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.***

**Question 26:** The book was interesting. I’ve read it three times.

**A.** Such was the interesting book that I have read it three times.

**B.** So interesting was the book that I have no time to read it.

**C.** Only if it is an interesting book have I read it three times.

**D.** Should the book be interesting, I have read it three times.

**26 (VDC)**

**Kiến thức:** Đảo ngữ

**Giải thích:**

Đảo ngữ với “such … that …”: Such + be + cụm danh từ + that + S + V

Đảo ngữ với “so … that …”: So + adj + be + S1 + that + S2 + V2

Đảo ngữ với “only if”: Only if + S1 + V1 + trợ động từ + S2 + V2

Đảo ngữ câu điều kiện loại 1: Should + S + V\_infinitive, S + will/ can/ may + V\_infinitive

**Tạm dịch:** Cuốn sách thật thú vị. Tôi đã đọc nó ba lần.

**A.** Đó là cuốn sách thú vị đến mức tôi đã đọc nó ba lần.

**B.** Cuốn sách thú vị đến mức tôi không có thời gian để đọc nó. => sai nghĩa

**C.** Chỉ khi nó là một cuốn sách thú vị, tôi mới đọc nó ba lần. => sai nghĩa

**D.** sai ngữ pháp, sai nghĩa

**Chọn A.**

**Question 27:** She bought an old TV. She has regrets about it now.

**A.** Provided she bought an old TV. She wouldn’t have regrets.

**B.** If she hadn’t bought an old TV. She would have regrets.

**C.** If only she had bought an old TV

**D.** She wishes she hadn’t bought an old TV.

**27 (VD)**

**Kiến thức:** Câu ước

**Giải thích:**

Provided that + S + V\_(s/es), S + will/ can/ may + V\_infinitive: Miễn là

Câu điều kiện hỗn hợp 3 và 2: If + S + had + P2, S + would/ could/ might + V\_infinitive

Diễn tả 1 điều kiện trái với quá khứ, dẫn đến 1 kết quả trái với hiện tại

Cấu trúc: If only + S + had + P2: Giá mà ai đó đã làm gì trong quá khứ (nhưng đã không làm)

Câu ước trái với quá khứ: S + wish(es) + S + had + P2

**Tạm dịch:** Cô ấy đã mua một chiếc TV cũ. Cô ấy hối hận về điều đó bây giờ.

**A.** sai ngữ pháp: “provided” dùng cho câu điều kiện loại 1

**B.** Nếu cô ấy không mua một chiếc TV cũ, cô ấy sẽ hối tiếc. => sai nghĩa

**C.** Giá mà cô ấy đã mua một chiếc TV cũ. => sai nghĩa

**D.** Cô ấy ước cô ấy đã không mua một chiếc TV cũ.

**Chọn D.**

***Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.***

**Question 28:** Last night, she stays up so late to study for her exams.

**A B C D**

**28(NB)**

**Kiến thức:** Thì quá khứ đơn

**Giải thích:**

Dấu hiệu: “Last night” – tối hôm qua => chia thì quá khứ đơn

Thì quá khứ đơn: S + V\_ed/ cột 2

Diễn tả một hành động đã xảy trong quá khứ có thời điểm xác định

Sửa: stays => stayed

**Tạm dịch:** Đêm qua, cô ấy thức rất khuya để học bài cho kỳ thi.

**Chọn A.**

**Question 29:** She is a confidential and practiced speaker who always impresses her audience.

**A B C D**

**29(VD)**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

confidential (adj): bí mật, thân tín confident (adj): tự tin

Sửa: confidential => confident

**Tạm dịch:** Cô ấy là một diễn giả tự tin và có kinh nghiệm, người luôn gây ấn tượng với khán giả của mình.

**Chọn A.**

**Question 30:** My sister finally got his own favorite piano to practice every day.

**A B C D**

**30 (NB)**

**Kiến thức:** Tính từ sở hữu

**Giải thích:**

Chủ ngữ “My sister” – danh từ chỉ người là phái nữ => dùng tính từ sở hữu “her”

Sửa: his => her

**Tạm dịch:** Em gái tôi cuối cùng đã có được cây đàn piano yêu thích của riêng mình để luyện tập mỗi ngày.

**Chọn B.**

***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest meaning to each of the following questions.***

**Question 31:** Every student is required to write an essay on the topic.

**A.** Every student might write an essay on the topic.

**B.** Every student must write an essay on the topic.

**C.** Every student can’t write an essay on the topic.

**D.** Every student needn’t write an essay on the topic.

**31 (TH)**

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

be required to: được yêu cầu phải làm gì

S + might + V\_infinitive: Ai đó có thể làm gì

S + must + V\_infinitive: Ai đó phải làm gì

S + can’t + V\_infinitive: Ai đó không thể làm gì

S + needn’t + V\_infinitive: Ai đó không cần làm gì

**Tạm dịch:** Mỗi học sinh được yêu cầu viết một bài luận về chủ đề này.

**A.** Mỗi học sinh có thể viết một bài luận về chủ đề này. => sai nghĩa

**B.** Mỗi học sinh phải viết một bài luận về chủ đề này.

**C.** Mọi học sinh không thể viết một bài luận về chủ đề này. => sai nghĩa

**D.** Mọi học sinh không cần phải viết một bài luận về chủ đề này. => sai nghĩa

**Chọn B.**

**Question 32:** “If I were you, I would rent another room” said my friend.

**A.** My friend threatened me to rent another room.

**B.** My friend was thinking about renting another room.

**C.** My friend insisted on renting another room.

**D.** My friend advised me to rent another room.

**32 (VDC)**

**Kiến thức:** Câu tường thuật

**Giải thích:**

S + threatened + O + to V\_infinitive: Ai đó đe dọa ai làm gì

S + insisted on + V\_ing: Ai đó nài nỉ làm gì

S + advised + O + to V\_infinitive: Ai đó khuyên ai làm gì

**Tạm dịch:** “Nếu tôi là bạn, tôi sẽ thuê một phòng khác” bạn tôi nói.

**A.** Bạn tôi đe dọa tôi phải thuê phòng khác. => sai nghĩa

**B.** Bạn tôi đã nghĩ đến việc thuê một căn phòng khác. => sai nghĩa

**C.** Bạn tôi đòi thuê phòng khác. => sai nghĩa

**D.** Bạn tôi khuyên tôi nên thuê phòng khác.

**Chọn D.**

**Question 33:** He last cooked for the whole family five months ago.

**A.** He didn’t cook for the whole family five months ago.

**B.** He has cooked for the whole family for five months.

**C.** He hasn’t cooked for the whole family for five months.

**D.** He would cook for the whole family in five months.

**33 (TH)**

**Kiến thức:** Thì hiện tại hoàn thành

**Giải thích:**

Cấu trúc: S + last + V\_ed + khoảng thời gian + ago

= S + have/ has + (not) + P2 + for + khoảng thời gian

**Tạm dịch:** Lần cuối cùng anh ấy nấu cho cả gia đình là cách đây 5 tháng.

**A.** Anh ấy đã không nấu ăn cho cả gia đình năm tháng trước. => sai nghĩa

**B.** Anh ấy đã nấu ăn cho cả gia đình trong năm tháng. => sai nghĩa

**C.** Anh ấy đã không nấu ăn cho cả gia đình trong năm tháng.

**D.** Anh ấy sẽ nấu ăn cho cả gia đình trong năm tháng. => sai nghĩa

**Chọn C.**

***Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 1 to 5.***

A stinky gym bug in your kitchen? Who will be more upset by the smell - the men or the women in your family? **(34)** \_\_\_\_\_\_\_ scientists suggest that women not only smell, but feel, taste, and hear more accurately than men.

Take colors, for example. One study suggests that men are not as good as women at distinguishing between **(35)** \_\_\_\_\_\_\_ of color, although they focus well on rapidly changing images. As for touch, small fingers have a finer sense of touch, whether male or female.

Hearing is possibly one of the most debated areas, when talking about the senses. Evidence shows that boys hear as well as girls at birth, but with age, a man’s hearing may soon deteriorate. **(36)** \_\_\_\_\_\_\_, environmental factors could play a role in this. Women may also be better at identifying different flavors **(37)** \_\_\_\_\_\_\_ need both taste and smell to experience, as studies have shown that they have more taste buds on their tongue.

Going back to the smelly gym bag - yes, it’s likely that Mom will be the most **(38)** \_\_\_\_\_\_\_ out by it. But is that because women’s brains have more ‘smell cells’ or because you were too lazy to move it?

**Question 34:** **A.** Each **B.** Some **C.** Another **D.** Every

**(34)NB)**

**Kiến thức:** Lượng từ

**Giải thích:**

**A.** Each + danh từ đếm được dạng số ít: Mỗi …

**B.** Some + danh từ đếm được dạng số nhiều: Một vài …

**C.** Another + danh từ đếm được dạng số ít/ of + danh từ đếm được dạng số nhiều: … khác

**D.** Every + danh từ đếm được dạng số ít: Mỗi …

Sau chỗ trống là danh từ số nhiều, đếm được => loại A, C, D.

(1) **Some** scientists suggest that women not only smell, but feel, taste, and hear more accurately than men.

**Tạm dịch:** Một vài các nhà khoa học cho rằng phụ nữ không chỉ ngửi được mà còn cảm nhận, nếm và nghe được chính xác hơn nam giới.

**Chọn B.**

**Question 35:** **A.** smells **B.** senses **C.** shadows **D.** shades

**35 (VD)**

**Kiến thức:** Từ vựng, sự kết hợp từ

**Giải thích:**

**A.** smells (n): mùi **B.** senses (n): giác quan

**C.** shadows (n): bóng tối **D.** shades (n): sắc thái

=> shades of color: sắc thái màu sắc

One study suggests that men are not as good as women at distinguishing between (2) **shades** of color, although they focus well on rapidly changing images.

**Tạm dịch:** Một nghiên cứu cho thấy rằng đàn ông không giỏi bằng phụ nữ trong việc phân biệt giữa các sắc thái màu sắc, mặc dù họ tập trung tốt vào những hình ảnh thay đổi nhanh chóng.

**Chọn D.**

**Question 36:** **A.** Moreover **B.** Therefore **C.** However **D.** Due to

**36 (TH)**

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

**A.** Moreover + S + V, …: Hơn thế nữa … (thêm ý)

**B.** Therefore, …: do đó … (chỉ kết quả)

**C.** However, …: tuy nhiên … (chỉ ý đối lập)

**D.** Due to + cụm danh từ/ V\_ing, …: vì …(chỉ nguyên nhân)

Evidence shows that boys hear as well as girls at birth, but with age, a man's hearing may soon deteriorate.

(3) **However**, environmental factors could play a role in this.

**Tạm dịch:** Bằng chứng cho thấy rằng các bé trai nghe tốt như các bé gaí khi mới sinh, nhưng theo tuổi tác, thính lực của đàn ông có thể sớm bị suy giảm. Tuy nhiên, các yếu tố môi trường có thể đóng vai trò trong việc này.

**Chọn C.**

**Question 37:** **A.** who **B.** which **C.** where **D.** whom

**37 (NB)**

**Kiến thức:** Đại từ quan hệ

**Giải thích:**

**A.** who + V: người mà … => bổ sung thông tin cho từ chỉ người trước nó

**B.** which + V: cái mà … => bổ sung thông tin cho từ chỉ vật trước nó

**C.** where + S + V: khi mà … => bổ sung thông tin cho từ chỉ địa điểm trước đó

**D.** whom + S + V: người mà … => bổ sung thông tin cho từ chỉ người trước nó

“different flavors” – danh từ chỉ vật => loại A, C, D.

Women may also be better at identifying different flavors (4) **which** need both taste and smell to experience, as studies have shown that they have more taste buds on their tongue.

**Tạm dịch:** Phụ nữ cũng có thể giỏi hơn trong việc xác định các hương vị khác nhau những thứ cần cả vị giác và khứu giác để trải nghiệm, vì các nghiên cứu đã chỉ ra rằng họ có nhiều nụ vị giác hơn trên lưỡi.

**Chọn B.**

**Question 38:** **A.** taken **B.** sprung **C.** mazed **D.** freaked

**38 (VD)**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

**A.** taken (P2): lấy **B.** sprung (P2): nhảy ra, bật lên

**C.** mazed (không tồn tại từ này) **D.** freaked (P2): sốc, sợ hãi, ngạc nhiên

=> freaked out: sốc, sợ hãi, ngạc nhiên

Going back to the smelly gym bag - yes, it's likely that Mom will be the most (5) **freaked** out by it.

**Tạm dịch:** Quay trở lại với chiếc túi tập thể dục bốc mùi - vâng, có khả năng mẹ sẽ là người sốc nhất với nó.

**Chọn D.**

**Dịch bài đọc:**

**Nội dung dịch:**

Một chiếc túi tập thể dục bốc mùi trong nhà bếp của bạn? Ai sẽ khó chịu hơn bởi cái mùi này - đàn ông hay phụ nữ trong gia đình bạn? Một vài các nhà khoa học cho rằng phụ nữ không chỉ ngửi được mà còn cảm nhận, nếm và nghe được chính xác hơn nam giới.

Lấy ví dụ về màu sắc. Một nghiên cứu cho thấy rằng đàn ông không giỏi bằng phụ nữ trong việc phân biệt giữa các sắc thái màu sắc, mặc dù họ tập trung tốt vào những hình ảnh thay đổi nhanh chóng. Về xúc giác, các ngón tay nhỏ có cảm giác xúc giác tốt hơn, bất kể là nam hay nữ.

Thính giác có lẽ là một trong những lĩnh vực được tranh luận nhiều nhất khi nói về các giác quan. Bằng chứng cho thấy rằng các bé trai nghe tốt như các bé gái khi mới sinh, nhưng theo tuổi tác, thính lực của đàn ông có thể sớm bị suy giảm. Tuy nhiên, các yếu tố môi trường có thể đóng vai trò trong việc này. Phụ nữ cũng có thể giỏi hơn trong việc xác định các hương vị khác nhau những thứ cần cả vị giác và khứu giác để trải nghiệm, vì các nghiên cứu đã chỉ ra rằng họ có nhiều nụ vị giác hơn trên lưỡi.

Quay trở lại với chiếc túi tập thể dục bốc mùi - vâng, có khả năng mẹ sẽ là người sốc nhất với nó. Nhưng đó là do bộ não của phụ nữ có nhiều 'tế bào mùi' hơn hay do bạn quá lười biếng để di chuyển nó?

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word for each of the questions from 39 to 43.***

Dogs originally came from wolves. Wolves look a lot like dogs, but **they** are bigger. They are also quite fierce. At some point, some wolves changed through evolution. Some of them were smaller and gentler. These nicer wolves were the first dogs. No one knows for sure when this happened or why. Some people say it happened naturally over 50,000 years ago. Others say people made it happen between 15 000 and 50 000 years ago.

However they came to be, people quickly saw that dogs were useful. Scientists **who** study humans say the first tame dogs appeared with humans about 13,000 years ago in the Middle East. Not long after there were dogs in Asia, Africa, Europe and eventually, North America. These dogs were probably used mostly for hunting and traveling. They were also good **companions.**

Dogs were an important part of life in ancient Egypt. Egyptian dogs were used not only for hunting but as guards and warriors as well. They believed the god that guarded hell was a dog. Ancient Egyptians also named their pet dogs. Some popular names meant Brave One, Reliable, North-wind, Blacky, and Useless.

Dogs were also good ancient Roman warriors. The Roman army used dogs all over Europe. Sometimes the dogs were attack dogs, but other times the dogs were messengers.

There are many different kinds of dogs today. How could they all come from wolves? There are many different explanations. Some scientists believe that dogs mixed with other animals from the Canidae family. This includes coyotes, foxes and jackals. Most scientists also believe that evolution and breeding influenced the variation. Later, people found breeds of dogs they liked and combined them to make all new breeds. In this way. people are still helping new breeds to appear today!

**Question 39**: Which of the following best states the main idea of the reading?

**A.** No one knows for sure where dogs first appeared with humans.

**B.** There are two theories about the evolution of dogs.

**C.** Evolution and breeding have made dogs what they are today.

**D.** Human beings used dogs for many jobs, so dogs are the first tame animals.

**39 (VDC)**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Câu nào sau đây thể hiện đúng nhất ý chính của bài đọc?

**A.** Không ai biết chắc nơi đầu tiên loài chó xuất hiện cùng với con người.

**B.** Có hai giả thuyết về sự tiến hóa của loài chó.

**C.** Sự tiến hóa và lai tạo đã tạo nên những con chó

**D.** Loài người đã sử dụng chó vào nhiều công việc, vì vậy chó là con vật được thuần hóa đầu tiên.

**Thông tin:**

- Dogs originally came from wolves.

- At some point, some wolves changed through evolution. Some of them were smaller and gentler. These nicer wolves were the first dogs.

- Some scientists believe that dogs mixed with other animals from the Canidae family. This includes coyotes, foxes and jackals. Most scientists also believe that evolution and breeding influenced the variation. **Tạm dịch:**

- Loài chó vốn xuất thân từ chó sói.

- Tại một thời điểm nào đó, một vài con sói đã thay đổi qua quá trình tiến hóa. Một vài trong số chúng trở nên nhỏ hơn và hiền lành hơn. Những con sói hiền lành hơn này là những con chó đầu tiên.

- Một số nhà khoa học tin rằng những loài chó đã phối ngẫu với các động vật khác từ họ Canidae. Điều này bao gồm sói đồng cỏ, cáo và chó rừng. Hầu hết các nhà khoa học cũng tin rằng quá trình tiến hóa và lai tạo đã ảnh hưởng đến sự biến đổi.

**Chọn C.**

**Question 40:** The word “**they**” in the first paragraph refers to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** people **B.** years **C.** dogs **D.** wolves

**40 (NB)**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ “**they**” trong đoạn đầu tiên đề cập đến \_\_\_\_\_\_\_\_ .

**A.** people (n): người **B.** years (n): năm

**C.** dogs (n): những con chó **D.** wolves (n): những con chó sói

**Thông tin:** Wolves look a lot like dogs, but **they** are bigger.

**Tạm dịch:** Chó sói trông rất giống chó, nhưng chó sói lớn hơn.

**Chọn D.**

**Question 41**: According to some scientists, when did the first tame dogs appear with humans?

**A.** About 15,000 years ago **B.** Between 15,000 and 50,000 years ago

**C.** Over 50.000 years ago **D.** About 13,000 years ago

**41 (NB)**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Theo một số nhà khoa học, những con chó thuần hóa đầu tiên xuất hiện cùng với con người khi nào?

**A.** Khoảng 15.000 năm trước **B.** Từ 15.000 đến 50.000 năm trước

**C.** Hơn 50.000 năm trước **D.** Khoảng 13.000 năm trước

**Thông tin:** Scientists who study humans say the first tame dogs appeared with humans about 13,000 years ago in the Middle East.

**Tạm dịch:** Các nhà khoa học nghiên cứu con người cho biết những con chó đầu tiên được thuần hóa đã xuất hiện cùng với loài người vào khoảng 13.000 năm trước ở Trung Đông.

**Chọn D.**

**Question 42:** The word “**companions**” in the second paragraph mostly means \_\_\_\_\_\_.

**A.** messengers **B.** co-workers **C.** traveling friends **D.** hunting animals

**42 (TH)**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ “**companions**” trong đoạn thứ hai chủ yếu có nghĩa là \_\_\_\_\_\_\_\_ .

companions: bạn đồng hành

**A.** messengers (n): sứ giả, người đưa tin **B.** co-workers (n): đồng nghiệp

**C.** traveling friends (n): bạn cùng đi du lịch **D.** hunting animals (n): săn bắn động vật

=> companions = traveling friends

**Thông tin:** They were also good **companions**.

**Tạm dịch:** Chúng cũng là những người bạn đồng hành tốt.

**Chọn C.**

**Question 43:** According to the reading, which of the following is TRUE?

**A.** Most people like to name their dogs Reliable, Blacky, and Useless.

**B.** The Roman always used dogs as messengers.

**C.** The first tame dogs appeared in ancient Egypt.

**D.** According to some studies, dogs mixed with coyotes and jackals.

**43 (TH)**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Theo bài đọc, điều nào sau đây là ĐÚNG?

**A.** Hầu hết mọi người đều thích đặt tên cho những chú chó của họ là Reliable, Blacky và Useless.

**B.** Người La Mã luôn dùng chó làm người đưa tin.

**C.** Những chú chó được thuần hóa đầu tiên xuất hiện ở Ai Cập cổ đại.

**D.** Theo một số nghiên cứu, chó lai tạp với chó sói đồng cỏ và chó rừng.

**Thông tin:** Some scientists believe that dogs mixed with other animals from the Canidae family. This includes coyotes, foxes and jackals.

**Tạm dịch:** Một số nhà khoa học tin rằng những loài chó đã phối ngẫu với các động vật khác từ họ Canidae. Bao gồm sói đồng cỏ, cáo và chó rừng.

**Chọn D.**

**Dịch bài đọc:**

**Nội dung dịch:**

Loài chó vốn xuất thân từ chó sói. Chó sói trông rất giống chó, nhưng chúng lớn hơn. Chúng cũng khá dữ tợn. Tại một thời điểm nào đó, một vài con sói đã thay đổi qua quá trình tiến hóa. Một vài trong số chúng trở nên nhỏ hơn và hiền lành hơn. Những con sói hiền lành hơn này là những con chó đầu tiên. Không ai biết chắc điều này xảy ra khi nào hoặc tại sao. Một số người nói rằng nó đã xảy ra một cách tự nhiên vào khoảng hơn 50.000 năm trước. Những người khác nói rằng chính con người đã khiến điều đó xảy ra trong khoảng từ

15.000 đến 50.000 năm trước.

Tuy nhiên, mọi người nhanh chóng thấy rằng chó rất hữu ích. Các nhà khoa học nghiên cứu con người cho biết những con chó đầu tiên được thuần hóa đã xuất hiện cùng với loài người vào khoảng 13.000 năm trước ở Trung Đông. Không lâu sau, loài chó xuất hiện ở châu Á, châu Phi, châu Âu và cuối cùng là Bắc Mỹ.

Những con chó này có lẽ được sử dụng chủ yếu để săn bắn và du lịch. Chúng cũng là những người bạn đồng hành tốt.

Chó cũng là một phần quan trọng trong đời sống ở Ai Cập cổ đại. Chó Ai Cập không chỉ được sử dụng để săn bắn mà còn được sử dụng như lính canh và chiến binh. Họ tin rằng vị thần canh giữ địa ngục là một con chó. Người Ai Cập cổ đại cũng đặt tên cho những con chó cưng của họ. Một số cái tên phổ biến lúc đó là Brave One, Reliable, North-wind, Blacky và Useless.

Chó cũng là những chiến binh La Mã cổ đại tinh nhuệ. Quân đội La Mã sử dụng chó trên khắp châu Âu. Đôi khi những con chó được dùng để tấn công, nhưng chủ yếu chúng được dùng như những người đưa tin.

Ngày nay có rất nhiều loại chó khác nhau. Làm thế nào mà tất cả bọn chúng lại có thể có tổ tiên là loài sói được? Có rất nhiều cách giải thích khác nhau. Một số nhà khoa học tin rằng những loài chó đã phối ngẫu với các động vật khác từ họ Canidae. Bao gồm sói đồng cỏ, cáo và chó rừng. Hầu hết các nhà khoa học cũng tin rằng quá trình tiến hóa và lai tạo đã ảnh hưởng đến sự biến đổi. Về sau, người ta tìm ra những giống chó mà họ thích và kết hợp chúng lại để tạo thành tất cả các giống chó mới. Bằng cách này, ngày nay con người vẫn đang tạo ra những giống chó mới!

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word for each of the questions from 44 to 50.***

Many people see large urban cities as a wonder of human imagination and creativity. They represent how far the human population has come in terms of community development. Despite its positive things, there are also negatives from urbanization on the physical health of humans living.

As it would be expected, developing countries tend to see more negative physical health effects than modern countries in regard to urbanization. One example of a developing country experiencing these problems is China. China is a country that in the past 30-40 years went from being an **agrarian** based society to a significant industrialized country. This industrialization has in effect caused the need for more centralized cities, centralized meaning having lots of jobs and living spaces within a close proximity. In most recent decades, since China’s change to being more of an industrial based economy, the country has experienced record high numbers of people migrating within its borders. In effect, the number of cities with over 500,000 people has more than doubled. These migrations are typically of people from rural areas of China moving to the new urban areas. Due to this large influx in the urban population, there are many possibilities for health challenges among these people.

One very common and fairly obvious negative aspect of highly **congested** urban areas is air pollution. It could include particulate matter, most commonly attributed to industrial plants and refineries waste, or chemicals like CO2 or Methane. Due to a vast number of people in these urbanized cities, the air pollution is known to be very extreme. These conditions can lead to many different health problems such as: Asthma, cardiovascular problems or disease. When exposed to these conditions for a prolonged period of time, one can experience even more detrimental health effects like: the acceleration of aging, loss of lung capacity and health, being more susceptible to respiratory diseases, and a shortened life span.

Another way that urbanization affects the populations’ health is people’s change in diet. For instance, urban cities tend to have lots of accessible, quick, and easy to get food. This food is also more than likely not as high quality as well as contains a large amount of sodium and sugar. Because this food is so accessible, people tend to eat **it** more. This increase in consumption of low-quality food can then lead to diabetes, hypertension, heart disease, obesity, or many other health conditions.

**Question 44:** Which of the following could be served as the best title for the passage?

**A.** Urban cities - The new opportunity for community development

**B.** Urbanization - Pros and cons

**C.** Urbanization - How people’s health is impacted?

**D.** Developing countries - The fastest urbanization

**44 (VD)**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Điều nào sau đây có thể được coi là tiêu đề hay nhất cho đoạn văn?

**A.** Thành phố đô thị - Cơ hội mới để phát triển cộng đồng

**B.** Đô thị hóa - Ưu và nhược điểm

**C.** Đô thị hóa - Sức khỏe của con người bị ảnh hưởng như thế nào?

**D.** Các nước đang phát triển - Đô thị hóa nhanh nhất

**Thông tin:** Despite its positive things, there are also negatives from urbanization on the physical health of humans living.

**Tạm dịch:** Mặc dù có nhiều điều tích cực của việc này, nhưng cũng có những tiêu cực từ việc đô thị hóa đối với sức khỏe thể chất của con người.

**Chọn C.**

**Question 45:** The word “**agrarian**” in paragraph 2 mostly means \_\_\_\_\_\_\_\_.

**A.** farming **B.** industry **C.** city **D.** modernizing

**45 (VD)**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ “**agrarian**” trong đoạn 2 chủ yếu có nghĩa là \_\_\_\_\_\_\_\_ .

agrarian (n): nông nghiệp

**A.** farming (n): nông nghiệp **B.** industry (n): công nghiệp

**C.** city (n): thành phố **D.** modernizing (n): hiện đại hóa

=> agrarian = farming

**Thông tin:** China is a country that in the past 30-40 years went from being an **agrarian** based society to a significant industrialized country.

**Tạm dịch:** Trung Quốc là một quốc gia mà trong vòng 30 - 40 năm qua đã từ một xã hội nông nghiệp trở thành một nước công nghiệp với sự phát triển đáng kể.

**Chọn A.**

**Question 46:** The word “**congested**” in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.

**A.** fresh **B.** overcrowded **C.** sparse **D.** contaminated

**46 (TH)**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ “**congested**” trong đoạn 3 gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_\_\_\_ .

congested (adj): đông đúc, mật độ giao thông cao

**A.** fresh (adj): tươi **B.** overcrowded (adj): đông đúc

**C.** sparse (adj): thưa thớt **D.** contaminated (adj): bị ô nhiễm

=> congested = overcrowded

**Thông tin:** One very common and fairly obvious negative aspect of highly **congested** urban areas is air pollution.

**Tạm dịch:** Một khía cạnh tiêu cực khác rất phổ biến và khá rõ ràng của các khu đô thị vô cùng đông đúc là ô nhiễm không khí.

**Chọn B.**

**Question 47:** The following are the air pollution sources mentioned in paragraph 3, **EXCEPT \_\_\_\_\_\_\_.**

**A.** industrial plants **B.** sewage **C.** refineries waste **D.** chemicals

**47 (TH)**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Sau đây là các nguồn ô nhiễm không khí được đề cập trong đoạn 3, NGOẠI TRỪ \_\_\_\_\_\_\_\_ .

**A.** industrial plants: nhà máy công nghiệp **B.** sewage: nước thải

**C.** refineries waste: chất thải nhà máy lọc dầu **D.** chemicals: hóa chất

**Thông tin:** It could include particulate matter, most commonly attributed to industrial plants and refineries waste, or chemicals like CO2 or Methane.

**Tạm dịch:** Nó có thể bao gồm các chất dạng hạt thường được cho là do chất thải của các nhà máy công nghiệp và nhà máy lọc dầu, hoặc các chất hóa học như CO2 hoặc Metan.

**Chọn B.**

**Question 48**: The word “**it**” in the last paragraph refers to \_\_\_\_\_\_\_\_?

**A.** quality **B.** sugar **C.** food **D.** sodium

**48 (NB)**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ “**it**” trong đoạn cuối đề cập đến \_\_\_\_\_\_\_\_ .

**A.** quality (n): chất lượng **B.** sugar (n): đường

**C.** food (n): thực phẩm **D.** sodium (n): natri

**Thông tin:** Because this food is so accessible, people tend to eat **it** more.

**Tạm dịch:** Bởi vì thực phẩm này rất dễ tiếp cận, mọi người thường có xu hướng ăn thực phẩm này nhiều hơn.

**Chọn C.**

**Question 49**: Why are urban populations easy to get diseases from food, according to the last paragraph?

**A.** Because of the change in people’s diet.

**B.** Because this food is so delicious that people have a tendency to eat more than normal.

**C.** Because the way people get this food is rather accessible, quick and easy.

**D.** Because of the low quality and the high proportion of sodium and sugar in this food.

**49 (TH)**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Tại sao dân thành thị dễ mắc bệnh từ thức ăn, theo đoạn cuối?

**A.** Do chế độ ăn của con người thay đổi.

**B.** Vì thực phẩm này rất ngon nên mọi người có xu hướng ăn nhiều hơn bình thường.

**C.** Vì cách mọi người có được thực phẩm này khá dễ tiếp cận, nhanh chóng và dễ dàng.

**D.** Vì thực phẩm này có chất lượng thấp và tỷ lệ natri và đường cao.

**Thông tin:** This food is also more than likely not as high quality as well as contains a large amount of sodium and sugar.

**Tạm dịch:** Các loại thực phẩm này nhiều khả năng không có chất lượng cao cũng như chứa một lượng lớn natri và đường.

**Chọn D.**

**Question 50:** What can be inferred from the passage?

**A.** One of the negative health effects comes from the overpopulation in industrialized countries.

**B.** Living in urban areas for a long time will certainly make the life expectancy of inhabitants shorten.

**C.** People in developed countries suffer less harmful health effects from urbanization than those in developing nations.

**D.** The bad health effects from urbanization are not greater than the benefits it brings to people in urban cities.

**50 (VDC)**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Điều gì có thể được suy ra từ đoạn văn?

**A.** Một trong những ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe là do dân số quá đông ở các nước công nghiệp phát triển.

**B.** Sống ở thành thị trong thời gian dài chắc chắn sẽ làm cho tuổi thọ của cư dân bị rút ngắn.

**C.** Người dân ở các nước phát triển ít bị ảnh hưởng sức khỏe do đô thị hóa hơn người dân ở các nước đang phát triển.

**D.** Những ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ do đô thị hoá không lớn hơn những lợi ích mà nó mang lại cho người dân ở các thành phố đô thị.

**Thông tin:** As it would be expected, developing countries tend to see more negative physical health effects than modern countries in regard to urbanization.

**Tạm dịch:** Đúng như dự đoán, các nước đang phát triển đều có xu hướng nhận thức được việc xuất hiện nhiều ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe thể chất con người hơn là các nước hiện đại liên quan đến quá trình đô thị hóa.

**Chọn C.**